

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 350 /CTN

Cần Thơ, ngày 03 tháng 9 năm 2020

V/v giải trình Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước tại BCTC soát xét bán niên năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020 tăng 12,68% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giảm.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tùng Nguyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ

Số 2A Nguyễn Trãi, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
(0292) 382 1711 - 381 0188 ctncantho@gmail.com www.ctn-cantho.com.vn



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
CẦN THƠ**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm vá đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Tên tiếng anh: CAN THO WATER SUPPLY - SEWERAGE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0520161-SXR/AISC-DN5 **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2020, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 08 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ HÙNG DŨNG

Số Giấy CNDKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.734.739.125	314.841.307.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.011.069.310	11.817.186.609
1. Tiền	111		5.011.069.310	8.817.186.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	217.535.291.810	242.724.718.810
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		217.535.291.810	242.724.718.810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.433.088.723	21.458.357.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	20.925.510.406	20.137.301.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.262.197.807	3.282.349.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.509.595.115	302.922.015
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.264.214.605)	(2.264.214.605)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	41.201.707.023	33.932.929.455
1. Hàng tồn kho	141		43.896.927.092	36.628.149.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.695.220.069)	(2.695.220.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.553.582.259	4.908.114.538
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11b	50.520.300	307.095.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.587.928.516	4.519.131.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	6.915.133.443	81.888.149
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		432.081.023.441	423.944.117.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	5.538.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	39.493.135	45.031.535
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5b	(39.493.135)	(39.493.135)
II. Tài sản cố định	220		332.758.654.579	338.835.780.899
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	331.838.266.560	338.421.226.210
- Nguyên giá	222		644.811.535.669	631.860.064.394
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(312.973.269.109)	(293.438.838.184)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	920.388.019	414.554.689
- Nguyên giá	228		1.649.515.809	1.094.515.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(729.127.790)	(679.961.120)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	27.283.874.936	14.169.892.449
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.283.874.936	14.169.892.449
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	70.641.134.800	70.641.134.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.641.134.800	70.641.134.800
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.397.359.126	291.770.944
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11a	1.397.359.126	291.770.944
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		744.815.762.566	738.785.424.676

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		407.128.698.892	407.442.788.852
I. Nợ ngắn hạn	310		118.325.429.426	79.486.992.743
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	10.152.118.210	4.528.886.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	971.014.838	2.721.682.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.074.020.335	3.430.693.417
4. Phải trả người lao động	314		9.841.463.117	9.683.099.598
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.553.211.219	7.875.812.593
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	21.340.097.666	2.018.999.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a,b	58.524.943.517	35.967.466.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	5.135.000.000	11.765.200.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.733.560.524	1.495.152.716
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		288.803.269.466	327.955.796.109
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	243.556.228.528	274.481.545.318
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17c	45.247.040.938	53.474.250.791
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		337.687.063.674	331.342.635.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	337.687.063.674	331.342.635.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.908.981.300	6.908.981.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.800.000	9.800.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.800.000)	(9.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.215.373.572	12.186.042.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.562.708.802	32.247.612.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.796.123.810	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.766.584.992	32.247.612.433
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		744.815.762.566	738.785.424.676

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.336.528.455	106.140.987.529
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.336.528.455	106.140.987.529
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.965.769.349	59.773.029.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.370.759.106	46.367.958.031
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	8.383.424.826	2.965.569.709
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.627.582.962	1.767.028.497
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.548.927.370	1.721.994.434
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	14.029.378.049	11.197.252.286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	13.951.091.473	12.494.718.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.146.131.448	23.874.528.436
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.176.970.901	50.987.630
12. Chi phí khác	32	VI.7	519.681.877	416.823.200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.657.289.024	(365.835.570)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.803.420.472	23.508.692.866
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.036.835.480	4.191.573.185
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		21.766.584.992	19.317.119.681

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		102.231.216.094	103.029.879.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.135.146.665)	(41.207.331.569)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(37.990.321.355)	(29.137.709.584)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.284.718.668)	(1.721.994.434)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(3.400.000.000)	(2.300.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.688.319.653	4.956.211.185
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(44.324.887.468)	(7.148.071.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.215.538.409)	26.470.984.314
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(26.110.273.474)	(14.569.854.897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.633.273.000)	(50.203.200.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.822.700.000	32.089.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	305.564.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(920.846.474)	(32.377.990.188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	73.006.431.662	63.420.500.839
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(58.676.164.078)	(55.133.496.135)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.243.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.330.267.584	8.284.761.184

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		193.882.701	2.377.755.310
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.817.186.609	7.041.740.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(5.318.055)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>12.011.069.310</u>	<u>9.414.178.254</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



DIỆP TÔN KIÊN



Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


 NGUYỄN TÙNG NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08/12/2014 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28/06/2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 22/5/2017 về việc thay đổi nội dung ngành nghề: Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, dịch vụ, kinh doanh thương mại,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt.

Sản lắp mặt bằng.

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước & xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải).

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước.

Xây dựng công trình dân dụng.

Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng.

Mua bán vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước.

Sản xuất vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước.

Dặm và đường.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2020: 315 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 310 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1 Danh sách công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	65,42%	65,42%	65,42%

Địa chỉ: Lô 12A, KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	86,07%	86,07%	86,07%
-----------------------------------	-----------------------------------	--------	--------	--------

Địa chỉ: Số 537B, Quốc lộ 91, Long Thạnh A, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

7.2 Danh sách các công ty liên kết:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) (**)	Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành Cấp thoát nước	30,00%	30,00%	30,00%

Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

(**) Đến thời điểm 30/6/2020, Công ty CP Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) đang trong quá trình giải thể.

7.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có tám (08) chi nhánh đang hoạt động như sau:

Các chi nhánh bao gồm:

- Xí Nghiệp Xây Lắp Cấp Thoát Nước - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 2A Nguyễn Trãi, P. An Hội, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Đội sửa chữa đường ống - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số B1 Khu tập thể Nhà máy nước, Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Chi Nhánh Cấp Nước số 1 - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 55 Trần Văn Hoài, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Nhà Máy Nước Cần Thơ 1 - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Đường 30/4, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- Xí Nghiệp Cấp nước Hưng Phú - Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Khu vực Thạnh Hoà, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.
- Chi Nhánh Cấp Nước An Bình - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ
Địa chỉ chi nhánh: Số 302 - 304, Đường số 7, KDC Hồng Phát, KV4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi Nhánh Cấp Nước Bông Vang - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Tổ 5, Ấp Mỹ Phước, Xã Mỹ Khánh, H. Phong Điền, TP. Cần Thơ.

8. Chi nhánh Cấp nước Hưng Phú - Công ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Địa chỉ chi nhánh: Số 52A2, Bùi Quang Trinh, KDC Phú An, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thi công các công trình cấp thoát nước.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 23 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 29 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 09 năm
Tài sản cố định vô hình	02 - 03 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước....

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí sửa chữa đường ống thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí thuê chuyên gia chống rò rỉ nước, chi phí thi công công trình, trích trước chi phí kiểm định, thay thế đồng hồ nước... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

* Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và do đánh giá lại.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành từ thu nhập được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực xã hội hóa như sau:

Quy định tại Điều 8 và Điều 16 Nghị Định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ, và theo Điều 15, Điều 16 và Điều 19 Nghị Định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ.

Quy định tại Mục V danh mục, loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại mục VI Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ).

Hướng dẫn tại Văn bản số 1210/TCT-CS ngày 25/03/2019 và công văn số 4887/CT-TTHT ngày 10/12/2019 V/v ưu đãi thuế TNDN đối với lĩnh vực xã hội hóa của Cục thuế Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty đối với các lĩnh vực khác là: 20%.

19. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ và vay và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
Tiền	5.011.069.310	8.817.186.609
Tiền mặt	24.057.500	34.662.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.987.011.810	8.782.524.209
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	3.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư	7.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	12.011.069.310	11.817.186.609

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem thuyết minh trang 37 & 38.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	20.925.510.406	(2.264.214.605)	20.137.301.099	(2.264.214.605)
DA Thoát nước và Xử lý nước thải (*)	16.206.751.476	-	16.206.751.476	-
Công ty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	320.534.195	(320.534.195)	320.534.195	(320.534.195)
Công ty TNHH Thiên Lộc	1.562.230.191	(1.562.230.191)	1.562.230.191	(1.562.230.191)
Các khách hàng khác	2.835.994.544	(381.450.219)	2.047.785.237	(381.450.219)
Cộng	20.925.510.406	(2.264.214.605)	20.137.301.099	(2.264.214.605)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	-	-	45.714.020	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	52.294.000	-	5.280.000	-
Cộng	52.294.000	-	50.994.020	-

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi đối với khoản phải thu này không bị suy giảm nên không xem xét trích lập dự phòng.

4. Trả trước cho người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.262.197.807	-	3.282.349.263	-
Công ty CP Nam Quốc	399.635.718	-	266.027.053	-
Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng WATECH	365.378.355	-	365.378.355	-
Cty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	403.215.000	-	-	-
Cty TNHH Tối ưu mạng nước	1.481.485.800	-	-	-
Các đối tượng khác	612.482.934	-	2.650.943.855	-
Cộng	3.262.197.807	-	3.282.349.263	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	8.509.595.115	-	302.922.015	-
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt (cổ tức)	2.960.005.000	-	-	-
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn (cổ tức)	5.219.524.500	-	-	-
Tạm ứng	283.168.184	-	269.112.285	-
Các đối tượng khác	46.897.431	-	33.809.730	-
b. Dài hạn	39.493.135	(39.493.135)	45.031.535	(39.493.135)
Các đối tượng khác	39.493.135	(39.493.135)	45.031.535	(39.493.135)
Cộng	8.549.088.250	(39.493.135)	347.953.550	(39.493.135)

6. Nợ xấu: Xem thuyết minh trang 39.

7. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.435.378.502	(2.046.390.781)	29.364.959.631	(2.046.390.781)
Chi phí SX, KD dở dang	13.461.548.590	(648.829.288)	7.263.189.893	(648.829.288)
Cộng	43.896.927.092	(2.695.220.069)	36.628.149.524	(2.695.220.069)

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Không có.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 2.695.220.069 VND.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 40.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	365.665.809		728.850.000	1.094.515.809
<i>Mua trong kỳ</i>	-		555.000.000	555.000.000
Số dư cuối kỳ	365.665.809		1.283.850.000	1.649.515.809
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-		679.961.120	679.961.120
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-		49.166.670	49.166.670
Số dư cuối kỳ	-		729.127.790	729.127.790
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	365.665.809		48.888.880	414.554.689
Số dư cuối kỳ	365.665.809		554.722.210	920.388.019

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 618.850.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	27.283.874.936	-	14.169.892.449	-
+ Các công trình mạng lưới cấp nước	17.639.618.390	-	5.683.506.492	-
Tuyến ống chuyển tải D315 Hoàng Văn Thụ	2.655.479.798	-	1.969.328.310	-
Tuyến ống chuyển tải D400,D300 TT phong điền (Cầu Mỹ khánh 2->TT Phong Điền)	2.735.559.189	-	-	-
Tuyến ống CN qua Cầu Quang Trung 2, tuyến chuyển tải D400 Quang Trung (từ km 0+438 đến km 1+613)	4.800.395.295	-	-	-
Các công trình khác	7.448.184.108	-	3.714.178.182	-
+ Các công trình xây dựng NMN Cồn Khương Phong Điền (*)	6.619.737.391	-	6.619.737.391	-
Các công trình khác	1.509.664.607	-	938.786.351	-
+ Sửa chữa lớn TSCĐ	1.514.854.548	-	927.862.215	-
SCTX 07/19 Lắp mới máy bơm 900m3/h XNCN Hưng Phú	544.995.828	-	367.018.428	-
Các công trình khác	969.858.720	-	560.843.787	-
Cộng	27.283.874.936	-	14.169.892.449	-

(*) Công trình đang trong giai đoạn nghiệm thu và quyết toán.

11. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	50.520.300	307.095.164
Chi phí công cụ - dụng cụ	50.520.300	26.582.727
Chi phí sửa chữa	-	280.512.437
b. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.397.359.126	291.770.944
Chi phí công cụ - dụng cụ	-	64.267.500
Chi phí sửa chữa	601.536.671	227.503.444
Chi phí lãi vay	795.822.455	-
Cộng	1.447.879.426	598.866.108

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.152.118.210	10.152.118.210	4.528.886.316	4.528.886.316
Cty Cổ Phần thiết bị Đông Đô	2.003.100.000	2.003.100.000	-	-
Cty TNHH MTV TM DV XD Bảo Gia	1.488.081.804	1.488.081.804	229.003.438	229.003.438
Cty TNHH TM DV KT Đức Hùng	1.642.971.200	1.642.971.200	-	-
Các nhà cung cấp khác	5.017.965.206	5.017.965.206	4.299.882.878	4.299.882.878
Cộng	10.152.118.210	10.152.118.210	4.528.886.316	4.528.886.316
13. Người mua trả tiền trước			30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn			971.014.838	2.721.682.115
Công ty CP XD TM Địa ốc Hồng Loan			136.945.500	-
Các khách hàng khác			834.069.338	2.721.682.115
Cộng			971.014.838	2.721.682.115
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
a. Phải nộp				
Thuế TNDN (*)	3.177.761.638	1.036.835.480	4.214.597.118	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.681.383	844.783.918	879.751.623	57.713.678
Thuế tài nguyên	45.815.360	282.684.260	280.317.560	48.182.060
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	114.435.036	2.303.057.688	1.449.368.127	968.124.597
Cộng	3.430.693.417	4.478.361.346	6.835.034.428	1.074.020.335
b. Phải thu				
Thuế TNDN (*)	-	-	6.833.245.294	6.833.245.294
Thuế giá trị gia tăng	81.888.149	-	-	81.888.149
Cộng	81.888.149	-	-	6.915.133.443

(*) Thuế TNDN phải thu tại ngày 30/06/2020 là 6.833.245.294 VND, bao gồm: Thuế TNDN phải nộp 6 tháng đầu năm 2020 là 814.597.118 VND (Thuế TNDN thực tế phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2020 là 1.036.835.480 VND và thực nộp trong kỳ là 3.400.000.000 VND), thuế TNDN nộp thừa năm 2018 là 3.529.733.576 VND, năm 2017 là 4.118.108.836 VND (theo Biên bản thanh tra thuế ngày 27/02/2020)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả	30/06/2020	01/01/2020		
Ngắn hạn	7.553.211.219	7.875.812.593		
Trích trước thay thế đồng hồ thuê bao và cát lọc	7.392.638.505	7.825.855.435		
Trích trước chi phí thi công các công trình	122.672.714	49.957.158		
Trích trước chi phí vật tư công trình	37.900.000	-		
Cộng	7.553.211.219	7.875.812.593		
16. Phải trả khác	30/06/2020	01/01/2020		
a. Ngắn hạn	21.340.097.666	2.018.999.908		
Kinh phí công đoàn	53.841.000	52.061.300		
Cổ tức phải trả	19.043.525.165	4.477.165		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.242.731.501	1.962.461.443		
b. Dài hạn	243.556.228.528	274.481.545.318		
Phí xử lý nước thải	150.206.880.309	181.079.467.889		
Tiền lãi từ phí xử lý nước thải	92.788.649.982	89.775.746.082		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.698.237	3.626.331.347		
Cộng	264.896.326.194	276.500.545.226		
17. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2020	01/01/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	44.782.343.517	44.782.343.517	35.967.466.080	35.967.466.080
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN.Cần Thơ	29.943.630.593	29.943.630.593	27.355.380.592	27.355.380.592
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN.Cần Thơ	14.838.712.924	14.838.712.924	8.612.085.488	8.612.085.488
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	13.742.600.000	13.742.600.000	-	-
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN.Cần Thơ	13.742.600.000	13.742.600.000	-	-
c. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	45.247.040.938	45.247.040.938	53.474.250.791	53.474.250.791
(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN.Cần Thơ	45.247.040.938	45.247.040.938	53.474.250.791	53.474.250.791
Cộng	103.771.984.455	103.771.984.455	89.441.716.871	89.441.716.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng:(1) *Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN, Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Hợp đồng số 127/DN/HM/2019 ngày 31/07/2019. Hạn mức: 30 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 30/07/2020 Lãi suất: 6,85%/năm. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lĩnh vực cấp thoát nước. Tài sản bảo đảm: Các hệ thống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 29.943.630.593 đồng.

(2) *Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN, Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Hợp đồng vay hạn mức số 013/2020-HĐCVHM/NHCT820 ngày 06/04/2020. Hạn mức vay: 25 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến hết ngày 06/04/2021. Lãi suất vay: 6,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp. Số dư cuối kỳ: 14.838.712.924 đồng.

(3) *Khoản vay trung dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN, Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:*

Hợp đồng số 07/VCBCT ngày 17/06/2016. Hạn mức vay: 15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư nâng cấp mạng lưới cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản cố định số 25/2016/VCBCT ngày 16/06/2016. Số dư cuối kỳ: 7.000.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/VCBCT; Hạn mức vay: 8 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư tuyến ống cấp nước. Hình thức bảo đảm: Tài sản đã hình thành theo hợp đồng thế chấp 88/2015/VCBCT ngày 11/08/2015, hợp đồng 25/2016/VCBCT 16/06/2016 và tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng 25/2017/VCBCT ngày 22/05/2017. Số dư cuối kỳ: 375.600.000 đồng.

Hợp đồng vay số 08/2017/VCBCT, ngày 22/12/2017. Hạn mức vay: 2.824.400.000 đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo sửa chữa các bể lắng, lọc cụm 20.000m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống cấp nước chuyển tải đường Hòa Bình, đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 1 và 2, hệ thống đầu nối tuyến ống D600 Trần Văn Hoài và Tài sản hình thành trong tương lai là Bể lắng lọc cụm 20.000m³/ngày đêm - Nhà máy nước Cần Thơ. Số dư cuối kỳ: 1.414.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 04/2018-VCBCT ngày 05/02/2018. Hạn mức vay: 3,5 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí đầu tư hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Biện pháp bảo đảm: Hệ thống tuyến ống cấp nước D280 HDPE Càng Cái Cui (ML 11/16). Số dư cuối kỳ: 1.925.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 05/2018-VCBCT ngày 09/02/2018. Hạn mức vay: 7,3 tỷ đồng. Thời hạn vay: 180 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Bổ đắp chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ: 6.202.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 86/DN/TL/2018 ngày 24/08/2018. Hạn mức vay: 13,7 tỷ đồng. Thời hạn vay: cho đến hết 12/02/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy nước Bông Vang" công suất 7.500m³/ngày đêm. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai. Số dư cuối kỳ: 6.910.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 97/DN/TDH/2019 ngày 18/06/2019. Hạn mức vay: 5,9 tỷ đồng. Thời hạn vay: đến 12/03/2033. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng "Nhà máy nước Bông Vang công suất 7.500m³/ngày", Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 1.170.400.000 đồng.

Hợp đồng vay số 76/DN/TDH/2018 ngày 16/08/2018. Hạn mức vay: 3,642 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán / Bổ đắp chi phí đầu tư tài sản cố định tuyến ống cấp nước MPVC D220, D114 đường Trương Vĩnh Nguyên. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.880.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay Ngân hàng (tiếp theo)

Hợp đồng vay số 134/DN/TDH/2018 ngày 25/10/2018. Hạn mức vay: 5,97 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.263.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 136/DN/TDH/2018 ngày 29/10/2018. Hạn mức vay: 7,748 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 2.987.429.875 đồng.

Hợp đồng vay số 171/DN/TDH/2018 ngày 25/12/2018. Hạn mức vay: 6,995 tỷ đồng. Thời hạn cho vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 9,0%/năm. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp mạng lưới cấp nước. Biện pháp bảo đảm: Các hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 4.890.785.545 đồng.

Hợp đồng vay số 03/DN/TDH/2019 tháng 01/2019. Hạn mức vay: 2,5069 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 7,5%/năm. Mục đích vay: Mở rộng mạng lưới cấp nước xã Mỹ Khánh - Phong Điền. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư cuối kỳ: 2.159.182.000 đồng.

Hợp đồng vay số 146/DN/TDH/2019 ngày 27/08/2019. Hạn mức vay: 7,194 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Cải tạo tuyến ống tải D600 đường 3 tháng 2 (đoạn từ Trần Văn Hoài đến Mậu Thân). Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.985.853.284 đồng.

Hợp đồng vay số 167/DN/TDH/2019 ngày 16/09/2019. Hạn mức vay: 3,838 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng bể xử lý xả lắng, rửa lọc Nhà nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.247.816.562 đồng.

Hợp đồng vay số 218/DN/TDH/2019 ngày 24/12/2019. Hạn mức vay: 8,15 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyển tải D400, D315 thị trấn Phong Điền - Hạng mục tuyến ống chuyển tải D400 gang, D315 HDPE. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 3.436.433.544 đồng.

Hợp đồng vay số 15/DN/TDH/2020 ngày 22/01/2020. Hạn mức vay: 2,324 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình tuyến ống chuyển tải HDPE D315 đường Hoàng Văn Thụ. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước và bể lắng lọc. Số dư cuối kỳ: 924.854.328 đồng.

Hợp đồng vay số 24/DN/TDH/2020 ngày 02/03/2020. Hạn mức vay: 2,178 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Mua xe ô tô hút chất thải. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 2.078.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 51/DN/TDH/2020 ngày 31/03/2020. Hạn mức vay: 1,537 tỷ đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Mua máy phát điện. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 1.537.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 22/DN/TDH/2020 ngày 07/04/2020. Số tiền vay: 1.713.000.000. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Hệ thống giám sát chất lượng nước sông tại Nhà máy nước Cần Thơ 1 và Nhà máy nước Bông Vang. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 1.713.000.000 đồng.

Hợp đồng vay số 58/DN/TDH/2020 ngày 28/04/2020. Hạn mức vay: 3,1668 tỷ đồng. Thời hạn vay: 120 tháng. Lãi suất vay: 8,8%/năm. Mục đích vay: Cải tạo, sửa chữa cụm xử lý số 4 - Nhà máy nước Cần Thơ 1. Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay, hệ thống tuyến ống cấp nước, bể lắng lọc và máy móc thiết bị. Số dư cuối kỳ: 888.885.800 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Dự phòng phải trả	30/06/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Dự phòng tiền lương	2.507.900.000	6.919.200.000
Dự phòng thưởng năng suất	2.627.100.000	4.846.000.000
Cộng	5.135.000.000	11.765.200.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 41.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2020	01/01/2020
+ Vốn góp Nhà Nước	51,00%	142.800.000.000	142.800.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Ngành nước DNP	47,61%	133.299.000.000	63.104.000.000
+ Công ty Cổ phần Hạ Tầng Nước Sài Gòn	0,00%	-	33.740.000.000
+ Phạm Quốc Khánh	0,00%	-	36.370.000.000
+ Các đối tượng khác	1,39%	3.901.000.000	3.986.000.000
Cộng	100,00%	280.000.000.000	280.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 Cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: Không phát sinh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	280.000.000.000	280.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.039.048.000	16.043.197.800

d. Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.400	1.400
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.400	1.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.998.600	27.998.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.998.600	27.998.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu	10.000	10.000

đ. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	21.215.373.572	12.186.042.091
Cộng	21.215.373.572	12.186.042.091

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	30/06/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
EUR	€ -	-	€ 113.150,72	2.905.144.736
Cộng	€ -	-	€ 113.150,72	2.905.144.736

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và thoát nước	88.975.337.909	87.063.039.114
Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	3.361.190.546	17.737.948.415
Doanh thu khác	-	1.340.000.000
Cộng	92.336.528.455	106.140.987.529
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Cấp Nước Thốt Nốt	202.600.000	113.280.000
Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	148.186.850	122.517.250
Cộng	350.786.850	235.797.250
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất nước và thoát nước	46.905.460.701	48.944.189.640
Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư,...	2.060.308.648	10.387.839.858
Giá vốn chuyển nhượng	-	441.000.000
Cộng	48.965.769.349	59.773.029.498
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.330.660	5.564.709
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	184.564.666	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.179.529.500	2.960.005.000
Cộng	8.383.424.826	2.965.569.709
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	2.548.927.370	1.721.994.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.655.592	45.034.063
Cộng	2.627.582.962	1.767.028.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.905.375.648	5.111.810.206
Chi phí vật liệu	6.124.002.401	6.085.442.080
Cộng	14.029.378.049	11.197.252.286
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.964.069.244	8.147.200.177
Chi phí vật liệu quản lý	179.814.791	197.725.187
Chi phí đồ dùng văn phòng	321.317.711	240.742.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	313.501.029	344.223.204
Thuế, phí và lệ phí	626.054.908	636.210.259
Chi phí dự phòng	-	(92.500.094)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.728.032	313.936.540
Chi phí bằng tiền khác	3.242.605.758	2.707.180.864
Cộng	13.951.091.473	12.494.718.521
6. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Phân tích mẫu nước	53.630.982	37.001.891
Thu từ bán phế liệu	126.500.806	-
Thu tiền điện câu đũa	17.174.048	-
Bồi thường di dời	1.664.879.129	-
Thu nhập khác	314.785.936	13.985.739
Cộng	2.176.970.901	50.987.630
7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí hỗ trợ công tác	260.680.000	305.960.000
Chi phí hỗ trợ công tác xã hội	163.132.000	110.863.200
Chi phí khác	95.869.877	-
Cộng	519.681.877	416.823.200
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.098.287.279	10.134.085.188
Chi phí nhân công	32.517.150.203	30.754.793.211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.583.597.595	17.713.561.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.995.965.264	5.261.523.784
Chi phí khác bằng tiền	11.599.077.405	10.970.137.369
Cộng	78.794.077.746	74.834.100.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.803.420.472	23.508.692.866
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(7.533.667.908)	(2.550.826.945)
Các khoản điều chỉnh tăng	645.861.592	409.178.055
+ Chi phí không hợp lý	645.861.592	409.178.055
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.179.529.500)	(2.960.005.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.179.529.500)	(2.960.005.000)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	15.269.752.564	20.957.865.921
Thu nhập ưu đãi	13.447.433.552	-
Thu nhập không ưu đãi	1.822.319.012	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.036.835.480	4.191.573.185
Thuế TNDN được ưu đãi	672.371.678	-
Thuế TNDN 20% không được ưu đãi	364.463.802	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	<u>1.036.835.480</u>	<u>4.191.573.185</u>

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
VND	+200	2.375.487.533
	-200	(2.375.487.533)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
VND	+200	2.878.222.410
	-200	(2.878.222.410)

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Dưới 90 ngày	18.531.497.512	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.394.012.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	18.531.497.512	-	-	2.394.012.894
Dự phòng giảm giá trị				(2.303.707.740)
Giá trị thuần	18.531.497.512	-	-	90.305.154
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Dưới 90 ngày	19.291.287.577	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	2.394.012.894
Tổng cộng giá trị ghi sổ	19.291.287.577	-	-	2.394.012.894
Dự phòng giảm giá trị				(2.303.707.740)
Giá trị thuần	19.291.287.577	-	-	90.305.154

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	58.524.943.517	38.948.973.138	6.298.067.800	103.771.984.455
Phải trả người bán	10.152.118.210	-	-	10.152.118.210
Chi phí phải trả	7.553.211.219	-	-	7.553.211.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.242.731.501	560.698.237	242.995.530.291	245.798.960.029
Cộng	78.473.004.447	39.509.671.375	249.293.598.091	367.276.273.913
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	35.967.466.080	26.813.035.284	26.661.215.507	89.441.716.871
Phải trả người bán	4.528.886.316	-	-	4.528.886.316
Chi phí phải trả	7.875.812.593	-	-	7.875.812.593
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.962.461.443	3.626.331.347	270.855.213.971	276.444.006.761
Cộng	50.334.626.432	30.439.366.631	297.516.429.478	378.290.422.541

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 42.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và các khoản vay dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	73.006.431.662	63.420.500.839
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.676.164.078	55.133.496.135

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/ (phải trả)
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Công ty con	Bán hàng Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.186.850 5.219.524.500	- 5.219.524.500
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	Công ty con	Bán hàng Thu từ khoản phân tích mẫu nước Cổ tức, lợi nhuận được chia	202.600.000 45.940.000 2.960.005.000	52.294.000 2.960.005.000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc			6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Thù lao, lương và thưởng	944.633.813	1.533.150.000
Cộng			944.633.813	1.533.150.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ nước và thoát nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc là không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ PHỤNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DIỆP TÔN KIÊN

Cần Thơ, ngày 24 tháng 08 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TÙNG NGUYÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	217.535.291.810	217.535.291.810	242.724.718.810	242.724.718.810
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	217.535.291.810	217.535.291.810	242.724.718.810	242.724.718.810
Cộng	217.535.291.810	217.535.291.810	242.724.718.810	242.724.718.810

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	70.641.134.800	-	70.641.134.800	-
(1) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn	41.041.082.406	-	41.041.082.406	-
(2) + Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt	29.600.052.394	-	29.600.052.394	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
(3) + Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Cộng	73.641.134.800	(3.000.000.000)	73.641.134.800	(3.000.000.000)
			70.641.134.800	70.641.134.800

- **Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:**

(1) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18011548417, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 23/05/2018 do sơ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn là 41.041.082.406 đồng, tương đương 65,42% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tình hình hoạt động kinh doanh của công ty con ổn định và có lãi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

- *Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong kỳ:*

(2) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800635554 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17 tháng 7 năm 2017 (đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 07 năm 2006) do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Thốt Nốt là 29.600.052.394 đồng, tương đương 86.07% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 tình hình hoạt động kinh doanh Công ty con tốt và có lãi.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã đầu tư 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ) hoạt động lỗ và đang trong quá trình giải thể doanh nghiệp. Do đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá 100% của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (Cần Thơ).

Giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2020 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này. Do vậy, Công ty tạm trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty được đầu tư theo phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.394.012.894	90.305.154		90.305.154
	7.551.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm	-
Chi nhánh Cấp nước số 2	110.778.478	-	Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm	-
Cty CP Nhựa Tân Tiến Cần Thơ	320.534.195	-	Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm	-
Cty CP Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	1.562.230.191	-	Khoản phải thu quá hạn trên 5 năm	-
Cty TNHH Thiên Lộc	104.284.000	-	Khoản phải thu quá hạn trên 4 năm	-
Công ty TNHH Hưng Lâm	170.667.309	85.333.654	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	85.333.654
Công ty CP ĐT và XD Hoàng Giang	9.943.000	4.971.500	Khoản phải thu quá hạn trên 1 năm	4.971.500
Cty CP Xây Dựng Thương Mại An Xuân Thịnh	108.024.721	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	-
Các đối tượng khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	198.277.270.262	84.483.109.297	345.194.024.763	3.905.660.072	631.860.064.394
Mua trong kỳ		2.860.672.000	3.633.636.364	3.001.389.091	9.495.697.455
ĐT XDCB h.thành	2.604.875.419		1.951.063.019		4.555.938.438
Giảm khác	(1.092.099.025)		(8.065.593)		(1.100.164.618)
Số dư cuối kỳ	199.790.046.656	87.343.781.297	350.770.658.553	6.907.049.163	644.811.535.669
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	106.312.816.111	54.624.664.913	128.818.070.724	3.683.286.436	293.438.838.184
Khấu hao trong kỳ	5.590.855.089	3.851.381.165	9.933.399.547	158.795.124	19.534.430.925
Số dư cuối kỳ	111.903.671.200	58.476.046.078	138.751.470.271	3.842.081.560	312.973.269.109
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	91.964.454.151	29.858.444.384	216.375.954.039	222.373.636	338.421.226.210
Số dư cuối kỳ	87.886.375.456	28.867.735.219	212.019.188.282	3.064.967.603	331.838.266.560

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 150.525.106.271 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.685.024.828 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	9.285.921.714*	23.631.615.512	319.826.518.526
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	19.317.119.681	19.317.119.681
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.900.120.377	(2.900.120.377)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	-	-	-	(4.688.297.335)	(4.688.297.335)
- Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(16.043.197.800)	(16.043.197.800)
Số dư tại ngày 30/6/2019	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	12.186.042.091	19.317.119.681	318.412.143.072
Số dư tại ngày 01/01/2020	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	12.186.042.091	32.247.612.433	331.342.635.824
- Lợi nhuận	-	-	-	-	-	21.766.584.992	21.766.584.992
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	9.029.331.481	(9.029.331.481)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(4.030.951.554)	(4.030.951.554)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN 2017 BB thanh tra thuế 27/2/2020	-	-	-	-	-	7.647.842.412	7.647.842.412
- Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	-	(19.039.048.000)	(19.039.048.000)
Số dư tại ngày 30/6/2020	280.000.000.000	6.908.981.300	9.800.000	(9.800.000)	21.215.373.572	29.562.708.802	337.687.063.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020	31/12/2019	30/06/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217.535.291.810	-	242.724.718.810	-
- Phải thu khách hàng	20.925.510.406	(2.264.214.605)	20.137.301.099	(2.264.214.605)
- Phải thu khác	86.390.566	(39.493.135)	78.841.265	(39.493.135)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	12.011.069.310	-	11.817.186.609	-
TỔNG CỘNG	250.558.262.092	(2.303.707.740)	274.758.047.783	(2.303.707.740)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	103.771.984.455	-	89.441.716.871	-
- Phải trả người bán	10.152.118.210	-	4.528.886.316	-
- Chi phí phải trả	7.553.211.219	-	7.875.812.593	-
- Phải trả khác	245.798.960.029	-	276.444.006.761	-
TỔNG CỘNG	367.276.273.913	-	378.290.422.541	-
			248.254.554.352	272.454.340.043
			99.849.706.263	85.948.049.394
			10.152.118.210	4.528.886.316
			7.553.211.219	7.875.812.593
			245.798.960.029	276.444.006.761
			363.353.995.721	374.796.755.064

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu St., Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 lines) * **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn * **Website:** www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi
Tel: (84.24) 3782 0045 * **Fax:** (84.24) 3782 0048
Email: hanoi@aisc.com.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Tel: (84.236) 3747 619 * **Fax:** (84.236) 3747 620
Email: danang@aisc.com.vn

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City
Tel: (84.28) 3832 9129 * **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: cantho@aisc.com.vn

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong City
Tel: (84.24) 3782 0045 * **Fax:** (84.24) 3782 0048
Email: haiphong@aisc.com.vn